

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		20,803,560,229	20,998,746,578
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19,352,079,438	19,036,509,434
1. Tiền	111		9,352,079,438	9,036,509,434
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	10,000,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646,466,455	730,711,039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	646,466,455	673,009,584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03		57,701,455
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		805,014,336	1,231,526,105
1. Hàng tồn kho	141	V.04	805,014,336	1,231,526,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35,829,851,768	37,225,899,527
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1,343,302,329
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03		1,343,302,329
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		33,521,340,278	34,634,181,833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	33,486,890,278	34,629,181,833
Nguyên giá	222		56,279,738,122	55,084,449,873
Giá trị hao mòn (lũy kế *)	223		(22,792,847,844)	(20,455,268,040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn (lũy kế *)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	34,450,000	5,000,000
Nguyên giá	228		114,600,000	79,600,000
Giá trị hao mòn (lũy kế *)	229		(80,150,000)	(74,600,000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn (lũy kế *)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	-	99,256,864
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			99,256,864
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	200,000,000	200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	200,000,000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2,108,511,490	949,158,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2,108,511,490	937,191,821
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			11,966,680
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56,633,411,997	58,224,646,105
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,545,356,407	2,774,382,434
I.Nợ ngắn hạn	310		1,545,356,407	2,774,382,434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10		369,708,776
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			106,161,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	804,343,765	157,127,818
4. Phải trả người lao động	314		373,532,798	877,795,245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	245,598,255	113,618,031
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121,881,589	1,149,970,964
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		55,088,055,590	55,450,263,671
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.13	55,088,055,590	55,450,263,671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,140,000,000	50,140,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		122,298,181	122,298,181

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,142,345,874	1,142,345,874
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,683,411,535	4,045,619,616
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4,045,619,616
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3,683,411,535	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		56,633,411,997	58,224,646,105

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Hân

Kế toán Trưởng



Bàn Thanh Hương

Tây Ninh, ngày 08 tháng 10 năm 2019



Giám đốc

Vũ Công Phong

CÔNG TY CP ĐĂNG KIỂM TÂY NINH
Số 82 đường Trần Phú, KP.Ninh Trung, P.Ninh Sơn, TP.Tây Ninh, T.Tây Ninh.

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

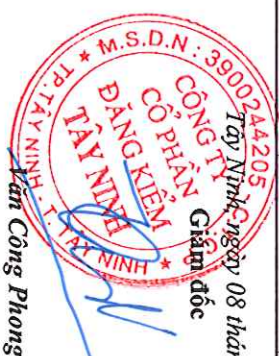
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6,047,422,555	8,426,730,637	20,858,803,622	26,936,050,713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,047,422,555	8,426,730,637	20,858,803,622	26,936,050,713
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	725,248,096	1,662,564,319	3,013,643,111	7,436,246,900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5,322,174,459	6,764,166,318	17,845,160,511	19,499,803,813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	124,269,111	107,407,090	323,711,889	312,299,372
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	850,567,408	1,672,066,628	4,281,657,569	5,731,169,719
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,711,239,631	3,015,808,016	10,344,427,525	9,091,893,777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		884,636,531	2,183,698,764	3,542,787,306	4,989,039,689
11. Thu nhập khác	31		614,990,909	54,300,000	1,148,790,909	231,027,273
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		614,990,909	54,300,000	1,148,790,909	231,027,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,499,627,440	2,237,998,764	4,691,578,215	5,220,066,962
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	330,000,000	360,000,000	930,000,000	860,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,169,627,440	1,877,998,764	3,749,611,535	4,360,066,962
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Bình Thanh Hương



Kan Công Phong

Tây Ninh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐĂNG KIỂM TÂY NINH
Địa chỉ: 82 Trần Phú, KP.Ninh Trung, P.Ninh Sơn, TP.Tây Ninh,
Tỉnh Tây Ninh
MST: 3900244205

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đăng Kiểm Tây Ninh được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244205 ngày 03/12/2008 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 27/05/2014, đăng ký chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Tây Ninh, do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Số 82 đường Trần Phú, Khu Phố Ninh Trung, Phường Ninh Sơn, Thành Phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 50.140.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 50.140.000.000 đồng; tương đương 5.014.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	VND
- Vốn Nhà Nước (Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tây Ninh)	49,00	24.568.600.000
- Cổ đông bên ngoài	51,00	25.571.400.000
Cộng	100,00	50.140.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật công trong kiểm tra, đánh giá, chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho các loại xe cơ giới đăng lưu hành, các loại xe máy chuyên dùng, xe máy kéo nông, lâm nghiệp có tham gia giao thông đường bộ, các phương tiện thủy nội địa. Giám định trạng thái kỹ thuật xe cơ giới theo yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của chủ phương tiện. Tham gia giám định sự cố, tai nạn liên quan đến kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước. Tổ chức hoạt động dịch vụ tư vấn kỹ thuật ngoài công ích theo quy định của Cục đăng kiểm và của Pháp luật. Tổ chức nghiên cứu các đề tài khoa học (theo kế hoạch của Cục đăng kiểm, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao)
- Bán buôn, làm đại lý ô tô, các xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo phương tiện giao thông đường bộ.

- Bán máy móc, phụ tùng ô tô, phụ tùng xe cơ giới, thiết bị thi công cơ giới.
- Đóng mới phương tiện giao thông đường bộ và xe cơ giới.
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.
- Đại lý bảo hiểm ô tô, tàu thủy, phương tiện vận tải khác.

Số lượng nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 là: 78 người (đầu năm 99 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ sách kế toán áp dụng:

Doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời

điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo giá thực tế mua hàng hay giá gốc.
- Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai định kỳ và thường xuyên
- Hàng tồn kho được lập dự phòng: không

3. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận:
- Lập dự phòng phải thu khó đòi

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những bằng chứng không chắc chắn hàng được chấp nhận hoặc hàng bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu dịch vụ được ghi nhận được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và đã hoàn tất.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở tiền lãi thu được và theo lãi suất thực tế cho mỗi kỳ.
- Doanh thu gia công: Doanh thu gia công được ghi nhận được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công và chấp nhận.
- Thu nhập khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	30/9/2019	01/01/2019
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	370.120.400	332.903.200
- Tiền gửi ngân hàng	8.981.959.038	8.703.606.234
<u>Trong đó:</u>		
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	2.617.378.380	3.318.784.619
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.238.100.187	5.384.821.615
+ Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng:		
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng:	19.352.079.438	19.036.509.434
2. Phải thu khách hàng	30/9/2019	01/01/2019
- Chi tiết khoản phải thu chiếm 10% phải thu khách hàng trở lên	29.956.710	212.595.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	616.509.745	460.414.084
Cộng	646.466.455	673.009.584
3. Các khoản phải thu khác	30/9/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn:	-	57.701.455
- Lãi trái phiếu NH TMCP Công Thương VN	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	29.500.000
- Các khoản khác	-	28.201.455
b) Dài hạn:	-	1.343.302.329
- Ký quỹ, ký cược	-	-
- Tiền thuê đất trả trước Trảng Bàng	-	392.984.888
- Tiền thuê đất trả trước Tân Châu	-	950.317.441
Cộng	1.401.003.784	1.401.003.784
4. Hàng tồn kho:	30/9/2019	01/01/2019
- Hàng đang đi trên đường	-	-
- Hàng hóa	805.014.336	1.231.526.105
Cộng	805.014.336	1.231.526.105

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	39.488.031.527	14.414.772.840	831.320.234	350.325.272	55.084.449.873
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB trạm Tân Châu	1.195.288.249	-	-	-	1.195.288.249
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.683.319.776	14.414.772.840	831.320.234	350.325.272	56.279.738.122
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(11.165.457.225)	(8.384.158.400)	(607.307.143)	(298.345.272)	(20.455.268.040)
- Khấu hao trong kỳ	(1.439.677.129)	(841.076.675)	(37.335.000)	(19.491.000)	(2.337.579.804)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(12.605.134.354)	(9.225.235.075)	(644.642.143)	(317.836.272)	(22.792.847.844)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	28.322.574.302	6.030.614.440	224.013.091	51.980.000	34.629.181.833
- Tại ngày cuối kỳ	28.078.185.422	5.189.537.765	186.678.091	32.489.000	33.486.890.278

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	79.600.000	-	-	79.600.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	35.000.000	-	-	35.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	114.600.000	-	-	114.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	(74.600.000)	-	-	(74.600.000)
- Khấu hao trong kỳ	-	(5.550.000)	-	-	(5.550.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	(80.150.000)	-	-	(80.150.000)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	-	5.000.000	-	-	5.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	34.450.000	-	-	34.450.000

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/9/2019	01/01/2019
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Mua sắm thiết bị đăng kiểm cho trung tâm 70.03D	-	-
+ Quyền sử dụng đất cho TTĐK 70.03D	-	-
+ Xây dựng nhà xưởng TTĐK 70.03D	-	-
+ Dự án đường nội bộ, mương thoát nước 70.03D	-	99.256.864
+ Xây dựng công hàng rào, nhà vệ sinh 70.03D	-	-
+ Xây dựng cơ bản xưởng sửa chữa Trảng Bàng	-	-
Cộng	-	99.256.864
8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/9/2019	01/01/2019
- Mua trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
9. Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2019	01/01/2019
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	832.962.436	937.191.821
- Trả trước tiền thuê đất Trảng Bàng	339.639.429	
- Trả trước tiền thuê đất Tân Châu	935.909.625	
Cộng	2.108.511.490	937.191.821
10. Phải trả người bán	30/9/2019	01/01/2019
- Phải trả người bán ngắn hạn		369.708.776
Cộng	-	369.708.776

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	75.537.107	1.510.032.518	1.441.697.569	143.872.056
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.521.002	930.000.000	666.521.002	330.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân.	4.269.709	106.350.044	108.398.044	2.221.709
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	362.852.218	362.852.218	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	10.800.000	3.206.400.000	2.888.950.000	328.250.000
Cộng	157.127.818	6.115.634.780	5.468.418.833	804.343.765

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-	-
- Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng kinh doanh	161.581.696	15.900.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.(Các khoản thu hộ bảo hiểm)	84.016.559	97.718.031	
Cộng	245.598.255	113.618.031	
	30/9/2019	01/01/2019	

13. *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.140.000.000	122.298.181	1.142.345.874	4.372.402.976	55.543.172.038
- Tăng vốn trong năm trước	-			-	-
- Lãi/lỗ trong năm trước	-			5.292.959.265	5.292.959.265
- Phân phối lợi nhuận	-			(4.372.402.976)	(4.372.402.976)
- Giảm vốn trong năm trước	-			(1.225.402.976)	(1.225.402.976)
- Lỗ trong năm trước	-			-	-
- Giảm khác	-			(21.600.000)	(21.600.000)
Số dư đầu kỳ	50.140.000.000	122.298.181	1.142.345.874	4.045.619.616	55.450.263.671
- Tăng vốn trong kỳ	-			-	-
- Lãi/lỗ trong kỳ	-			3.749.611.535	3.749.611.535
- Phân phối lợi nhuận	-			(4.045.619.616)	(4.045.619.616)
- Giảm vốn trong kỳ	-			-	-
- Lỗ trong kỳ	-			-	-
- Giảm khác	-			(66.200.000)	(66.200.000)
Số dư cuối kỳ	50.140.000.000	122.298.181	1.142.345.874	3.683.411.535	55.088.055.590

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	9 tháng 2019		Đầu năm	
	%	Số tiền	%	Số tiền
- Vốn đầu tư của nhà nước (Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)	49,00	24.568.600.000	49,00	24.568.600.000
- Vốn góp của cổ đông khác	51,00	25.571.400.000	51,00	25.571.400.000
Cộng	100	50.140.000.000	100	50.140.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	9 tháng 2019	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.140.000.000	50.140.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.140.000.000	50.140.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.140.000.000	50.140.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.372.402.976
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.372.402.976
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	9 tháng 2019	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.014.000	5.014.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.699.000	1.699.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.567.400</i>	<i>1.567.400</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>44.900</i>	<i>44.900</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi cam kết</i>	<i>86.700</i>	<i>86.700</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.014.000	1.699.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.882.400</i>	<i>1.567.400</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>44.900</i>	<i>44.900</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi cam kết</i>	<i>86.700</i>	<i>86.700</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/9/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	1.142.345.874	1.142.345.874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	1.142.345.874	1.142.345.874

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	9 tháng 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	6.869.680.450	17.333.431.462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.989.123.172	18.025.536.939
Cộng	20.858.703.622	35.358.968.401
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.018.217.473	2.782.597.403
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.018.217.473	6.118.561.790
Cộng	3.018.217.473	8.901.159.193
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	323.711.889	465.095.535
Cộng	323.711.889	465.095.535
4. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.536.397	558.456.638
- Chi phí nhân công	2.454.457.445	4.657.947.438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	896.290.250	1.207.228.186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.476.476	493.296.269
- Chi phí khác bằng tiền	468.897.001	613.335.498
Cộng	4.281.657.569	7.530.264.029
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	909.837.037	1.310.672.301
- Chi phí nhân công	6.804.354.527	8.165.867.022
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.446.839.554	2.123.231.372
- Thuế, phí và lệ phí	243.867.916	193.309.540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.438.913	788.548.950
- Chi phí khác bằng tiền	350.089.578	449.458.535
Cộng	10.344.427.525	13.031.087.720
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, quảng cáo, nhân sự	1.148.790.909	257.927.273
Cộng	1.148.790.909	257.927.273

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

9 tháng 2019

Năm 2018

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

930.000.000

1.326.521.002

Cộng

600.000.000

1.326.521.002

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm 2019

Năm 2018

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại (**)

11.966.680

-

Cộng

11.966.680

-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hân

Tây Ninh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bàn Thanh Hương

Giám đốc
(Ký họ tên, đóng dấu)



Văn Công Phong